

TPHCM, ngày 08 tháng 03 năm 2024

DANH MỤC THUỐC NHÌN GIỐNG NHAU – ĐỌC GIỐNG NHAU

Căn cứ danh mục thuốc hiện có tại kho lẻ nội trú, để đảm bảo công tác chống nhầm lẫn trong quá trình cấp phát, sử dụng, khoa Dược thông báo đến các khoa, phòng danh mục thuốc nhìn giống nhau, đọc giống nhau (LASA – look alike sound alike). Danh mục này (phụ lục I) sẽ được cập nhật, bổ sung trong quá trình sử dụng. Đề nghị các khoa, phòng, lưu ý thực hiện tốt các nguyên tắc 3 kiểm tra, 3 đối chiếu, 5 đúng để tránh nhầm lẫn khi cấp phát, sử dụng thuốc.

Do mặt hàng thuốc không cố định, việc cập nhật danh mục có thể không kịp thời, trong thời gian đó nhân viên giữ thuốc kho dược và điều dưỡng quản lý tủ trực chủ động làm cảnh báo LASA khi nhận thấy có nguy cơ nhầm lẫn.

I. NỘI DUNG

1. Định nghĩa LASA

1.1 Thuốc nhìn gần giống nhau (Look Alike - LA): là thuốc được đóng gói trong bao bì trực tiếp (vi, viên, ống, lọ, chai, túi) hoặc bao bì gián tiếp (thùng, hộp) tương tự nhau về hình dạng, màu sắc, kích thước và thiết kế trên bao bì.

1.2 Thuốc đọc viết gần giống nhau (Sound Alike - SA): là thuốc có tên biệt dược hoặc tên hoạt chất phát âm tương tự nhau hay có cách viết tương tự nhau.

2. Các yếu tố gây nhầm lẫn và hậu quả

- a. Lỗi nhận thức về thính/thị giác.
- b. Đơn/ phiếu ghi không rõ tên thuốc, nồng độ hàm lượng, đường dùng.
- c. Lỗi khi nhập dữ liệu từ y lệnh vì hộp thoại sẽ thả rơi những thuốc có những chữ cái thứ tự giống nhau nhưng hoạt chất; hàm lượng; đường dùng khác nhau (Ví dụ: CEF... CEFtriaxone EG 1g; CEFtriaxone Stragen 2g; CEFepim 1g, DUPHA... DUPHAlac; DUPHAston, NOVO...NOVOMix; NOVOrapid...).
- d. Yếu tố con người: Không tập trung, không tuân thủ 3 kiểm tra – 3 đối chiếu trong cấp phát thuốc; 5 đúng trong sử dụng thuốc cho bệnh nhân (BN).

Những yếu tố trên dẫn đến cấp phát, sử dụng thuốc sai y lệnh, không mang lại hiệu quả điều trị, gây nguy hại cho BN thậm chí tử vong.

3. Một số biện pháp chống nhầm lẫn

- a. Ghi y lệnh rõ ràng tên thuốc, nồng độ - hàm lượng, dạng bào chế, liều dùng.
- b. Sắp xếp các thuốc trong danh mục LASA tại kho hoặc tủ trực sao cho dễ dàng nhận biết và phân biệt được (không nhất thiết phải để xa nhau nhưng phải sắp xếp có khoảng cách, khay/hộp đựng riêng, dán nhãn/biển cảnh báo LASA, lưu ý đến các viên, chai/lọ/ống đã ra lẻ), nhãn/biển cảnh báo LASA phải là công cụ giúp chú ý, phân biệt, tránh nhầm lẫn chứ không mang tính hình thức.
- c. Tuân thủ nguyên tắc 3 kiểm tra – 3 đối chiếu trong lãnh/cấp phát thuốc, nguyên tắc 5 đúng trong sử dụng thuốc cho BN.

II. CÁC DANH MỤC – BIỂU MẪU BAN HÀNH KÈM

1. Danh mục thuốc nhìn giống nhau – đọc giống nhau được liệt kê tại Phụ lục 01.
2. Biểu mẫu nhãn/biển cảnh báo LASA được hướng dẫn tại Phụ lục 02./.

TRƯỞNG KHOA DƯỢC

DS CKII Nguyễn Thu Thảo

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC NHÌN GIỐNG NHAU – ĐỌC GIỐNG NHAU

(Cập nhật tới ngày 08 tháng 03 năm 2024)

Danh mục được chia thành 4 nhóm sau:




A- Thuốc nhìn giống nhau, đọc giống nhau (LASA)

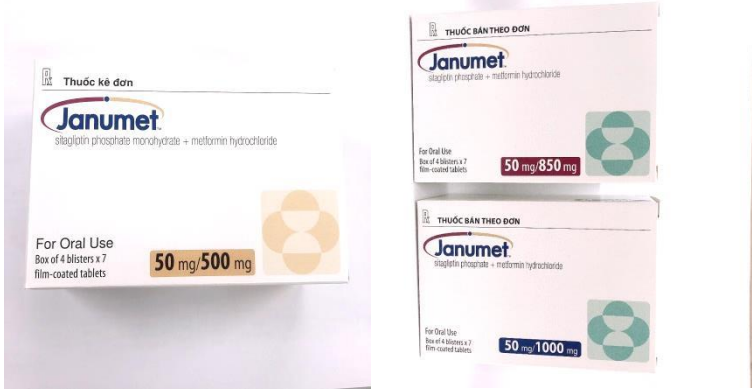


B- Thuốc nhìn gần giống nhau (LA)




C- Thuốc đọc giống nhau (SA)




D- Thuốc đọc gần giống nhau (SA)

A- CÁC THUỐC NHÌN GIỐNG NHAU, ĐỌC GIỐNG NHAU		
STT	THUỐC	LƯU Ý
1	 <p>AZENMAROL 1 - AZENMAROL 4</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
2	 <p>DIOVAN 80 – DIOVAN 160</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>



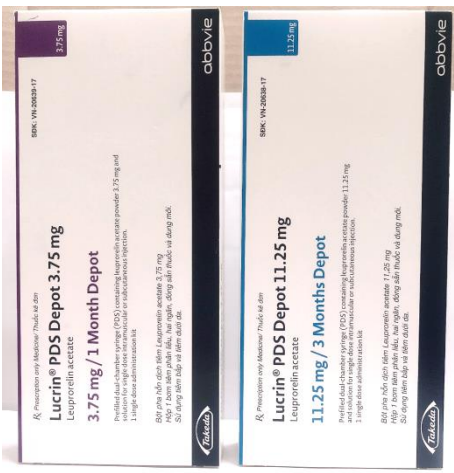
3	 <p>EXFORGE 5mg/80mg – EXFORGE 10mg/160mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
4	 <p>FORXIGA 10mg – FORXIGA 5mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
5	 <p>GALVUS MET 50mg/500mg – GALVUS MET 50mg/850mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>




<p>6</p>	 <p>JANUMET 50mg/500 – JANUMET 50mg/850mg – JANUMET 50mg/1000/mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>7</p>	 <p>JANUMET XR 50mg/1000mg – JANUMET XR 100mg/1000mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>8</p>	 <p>JANUVIA 50mg – JANUVIA 100mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>


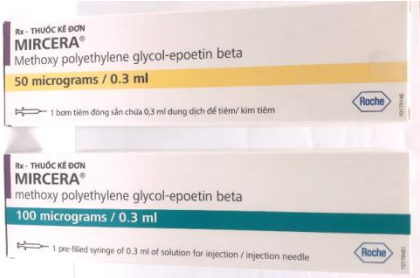

<p>9</p>	 <p>JARDIANCE 10mg – JARDIANCE 25mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>10</p>	 <p>TRAJENTA DUO 2.5mg/500mg - TRAJENTA DUO 2.5mg/850mg - TRAJENTA DUO 2.5mg/1000mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>11</p>	 <p>MEDROL 16mg – MEDROL 4mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>

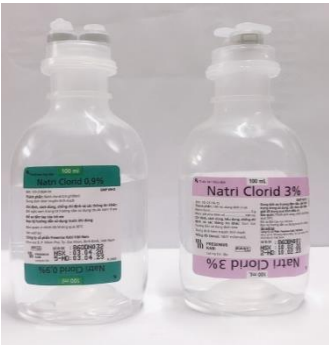


<p>12</p>	 <p>NEXIUM 20mg – NEXIUM 40mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>13</p>	 <p>PLAVIX 75mg – PLAVIX 300mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>14</p>	 <p>TWYNSTA 40mg/5mg – TWYNSTA 80mg/5mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>




<p>15</p>	 <p>SEROQUEL XR 50mg – SEROQUEL XR 300mg</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>16</p>	 <p>NIVALIN 2.5mg/ml – NIVALIN 5mg/ml</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>17</p>	 <p>BETADINE 10% <u>VAGINAL DOUCHE</u> BETADINE 10% DD SẮT KHUẨN</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, cùng hàm lượng, <u>khác đường dùng/cách dùng.</u></p>




<p>18</p>	 <p style="text-align: center;">SYMBICORT 60 DOSES – SYMBICORT 120 DOSES – SYMBICORT RAPIHALER</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác liều đóng gói.</u></p>
<p>19</p>	 <p style="text-align: center;">CANCILINAT 50mg/5ml – CALCILINAT 100mg/10ml</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>20</p>	 <p style="text-align: center;">LUCRIN 3.75/1 MONTH – LUCRIN 11.25/3 MONTH</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>

<p>21</p>	 <p>LOVENOX 4000UI – LOVENOX 6000UI</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>22</p>	 <p>GEMAPAXANE 4000IU – GEMAPAXANE 6000IU</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>
<p>23</p>	 <p>RECORMON 2000IU – RECORMON 4000IU</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u></p>

24	 <p style="text-align: center;">NANOKINE 2000IU – NANOKINE 4000IU</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
25	 <p style="text-align: center;">MIRCERA 50mcg – MIRCERA 100mcg</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
26	 <p style="text-align: center;">LIPOFUNDIN 10% - LIPOFUNDIN 20%</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>

27	 <p>NATRI CLORID 0.9% - NATRI CLORID 3%</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
28	 <p>XENETIX 300mg/100ml - XENETIX 350mg/100ml</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
29	 <p>DIAMICRON MR 30mg – DIAMICRON MR 60mg</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>

30	 <p style="text-align: center;">TOPAMAX 50mg – TOPAMAX 50mg</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
31	 <p style="text-align: center;">AGIMLISIN 10mg – AGIMLSIN 20mg</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
32	 <p style="text-align: center;">CANCIDAS 50mg – CANCIDAS 70mg</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>

33	 <p style="text-align: center;">GLUCOSE 5% - GLUCOSE 10%</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
34	 <p style="text-align: center;">GLUCOPHAGE 850MG – GLUCOPHAGE XR 500MG</p>	Cùng NSX, cùng hoạt chất, khác dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>
35	<p style="text-align: center;">LIPITOR 20mg – LIPITOR 40mg</p> 	Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng</u>

36



KLACID MR 500mg – KLACID FORTE 500mg




Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
cùng hàm
lượng, khác
dạng bào chế về
tốc độ giải
phóng.

37



DIPRIVAN hộp 50ml – DIPRIVAN ống 20ml

Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
khác quy cách
đóng gói, khác
hàm lượng.

<p>38</p>	 <p>PULMICORT 0.5mg/ml (1g/2ml) PULMICORT 500mcg/2ml (0.5mg/2ml)</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng.</u></p>
<p>39</p>	 <p>XARELTO 10MG – XARELTO 20MG – XARELTO 15MG</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng.</u></p>
<p>40</p>	 <p>VISIPAQUE 320 mg I/ml 100ml – VISIPAQUE 320 mg I/ml 50ml</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác dung tích.</u></p>

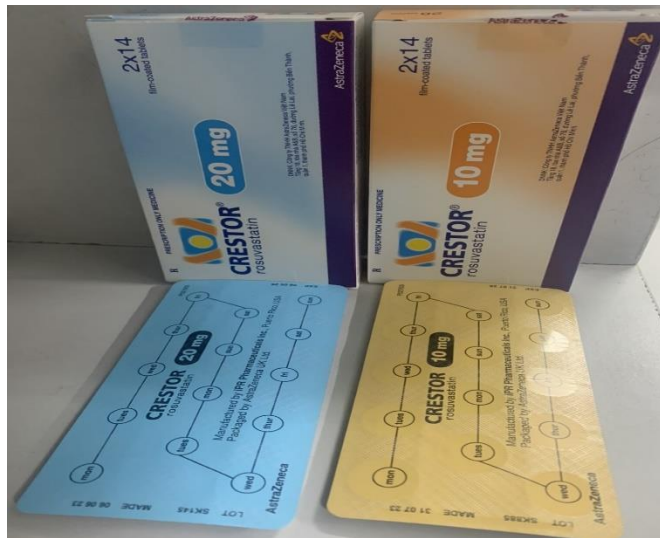
41



PRADAXA 150MG – PRADAXA 110MG

Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
cùng dạng bào
chế, khác hàm
lượng.

42



CRESTOR 20MG – CRESTOR 10MG

Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
cùng dạng bào
chế, khác hàm
lượng.

43



CONCOR 5MG – CONCOR® COR 2,5MG

Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
cùng dạng bào
chế, khác hàm
lượng.

44








**CEFOPEFAST –S 1000, CEFOPEFAST 1500,
CEFOPEFAST 2000**

Cùng NSX,
cùng hoạt chất,
cùng dạng bào
chế, khác hàm
lượng.




<p>45</p>	 <p>PDSOLONE -125MG , PDSOLONE -40MG</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng.</u></p>
<p>46</p>	 <p>TOBRADEX HỖN DỊCH NHỎ MẮT 5ML – TOBRADEX MỨ TRÁ MẮT 3,5G</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, <u>khác dạng bào chế, khác hàm lượng.</u></p>
<p>47</p>	 <p>COLIREX 3MIU – COLIREX 1MIU</p>	<p>Cùng NSX, cùng hoạt chất, cùng dạng bào chế, <u>khác hàm lượng.</u></p>




B- THUỐC NHÌN GẦN GIỐNG NHAU (LA)

STT	THUỐC	LƯU Ý
1	 <p style="text-align: center;">DIOVAN 80mg(160mg) – CO-DIOVAN 80mg/12.5mg</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>1 dạng đơn chất</u>, <u>1 dạng kết hợp</u>.</p>
2	 <p style="text-align: center;">KALI CLORID 10% - MAGNESI SULFAT 15%</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u>.</p>

<p>3</p>	 <p>A.T NITROGLYCERIN – A.T TRANEXAMIC</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất.</u></p>
<p>4</p>	 <p>UNASYN 1.5g -SULPERAZONE 1g – CEFOBID 1g</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất.</u></p>
<p>5</p>	 <p>TENAMYD- CEFTRIAXON 2000 , TENAMYD CEFTAZIDIM 1000, TENAMYD CEFOTAXIM 1000</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u></p>


6	 <p style="text-align: center;">BERODUAL BÌNH XỊT PHÂN LIỀU – BERODUAL DUNG DỊCH KHÍ DUNG</p>	Cùng nhà sản xuất, <u>khác cách dùng</u>
6	 <p style="text-align: center;">DIAZEPAM (IV) – TRAMADOL (IV) FENTANYL (IV) – PETHIDINE (IV)</p>	Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất.</u>
7	 <p style="text-align: center;">METHYLPREDNISOLON 16mg – DOMPERIDON 10mg</p>	Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất, viên rời giống hệt nhau.</u>




<p>8</p>	 <p>AUGMENTIN – IBA-MENTIN – KLAMENTIN - AUCLANITYL</p>	<p>Cùng hoạt chất, <u>khác NSX</u>, tên đọc gần giống nhau.</p>
<p>9</p>	 <p>MERONEM 1G – MEROPENEM 1,0G</p>	<p>Cùng hoạt chất, <u>khác NSX</u>, tên đọc gần giống nhau.</p>
<p>10</p>	 <p>ATISOLU 40 - ATHYDROCORTISONE</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u>,</p>

<p>11</p>	 <p>VITAMIN B1 – ADRENALIN (IV) – GENTAMYCIN – MORPHIN</p>	<p>Khác nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u>, ống chứa dd tiêm nhìn giống nhau</p>
<p>12</p>	<p>MICALCIC – SANDOSTATIN</p> 	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u>.</p>
<p>13</p>	<p>NATRI CLORID 0,9% 100ML PARACETAMOL 10mg/ml</p> 	<p>Cùng nhà sản xuất, <u>khác hoạt chất</u>.</p>

14	 <p data-bbox="320 663 1182 701">DEPO-MEDROL 40MG , SOLU- MEDROL 40MG</p>	Cùng hoạt chất, cùng NSX, <u>khác đường</u> <u>đùng</u> , tên đọc gần giống nhau
----	--	--



**C- THUỐC ĐỌC GIỐNG NHAU (SA)
(nhiều hàm lượng hoặc khác dạng bào chế)**



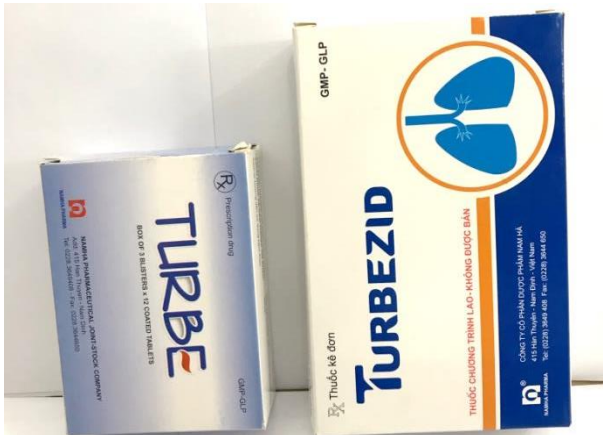
STT	THUỐC	LƯU Ý
1	 <p data-bbox="823 1167 1166 1283" style="text-align: center;">VOLTAREN(IV) - VOLTAREN (ĐẶT)</p>	Cùng nhà sản xuất, cùng hoạt chất, <u>khác dạng</u> <u>bào chế</u>

<p>2</p>	 <p>NEXIUM 20mg (40mg) – NEXIUM 40 (IV)</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, cùng hoạt chất, <u>khác dạng bào chế</u></p>
<p>3</p>	 <p>VENTOLIN (DD KHÍ DUNG) – VENTOLIN BÌNH XỊT PHÂN LIỀU</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, cùng hoạt chất, <u>khác dạng bào chế</u></p>
<p>4</p>	 <p>FOSMICIN(IV) - FOSMICIN (NHỎ TAI)</p>	<p>Cùng nhà sản xuất, cùng hoạt chất, <u>khác đường dùng.</u></p>

5	 <p style="text-align: center;">CEFTRIAZONE EG 1g – CEFTRIAxon STRAGEN 2g</p>	Cùng hoạt chất, khác NSX, <u>khác hàm lượng</u>
---	--	--

D- THUỐC ĐỘC GẦN GIỐNG NHAU (SA)

STT	THUỐC	LƯU Ý
1	 <p style="text-align: center;">AGICLOVIR 800 – AGIFOVIR 300</p>	<u>Khác hoạt chất</u>
2	 <p style="text-align: center;">NOVORAPID - NOVOMIX</p>	Cùng NSX, <u>khác hoạt chất</u>

3	 <p style="text-align: center;">DUPHASTON 10mg - DUPHALAC</p>	<p><u>Khác hoạt chất</u></p>
4	 <p style="text-align: center;">VINPHACINE - VINPHATOXIN</p>	<p><u>Cùng NSX,</u> <u>khác hoạt chất</u></p>
5	<p style="text-align: center;">TURBE - TURBEZID</p> 	<p><u>Cùng NSX,</u> <u>Turbe dạng</u> <u>phối hợp R+H</u> <u>Turbezid dạng</u> <u>phối hợp</u> <u>R+H+Z</u></p>

Phụ lục 2

BIỂU MẪU NHÃN/BIỂN CẢNH BÁO LASA

(Dán nhãn/biển cảnh báo ngay các tủ, kệ, khay chứa thuốc
và dán ở vị trí dễ thấy)

1. Biển cảnh báo LASA (dán ngay tại nơi đặt các thuốc trong danh mục)



2. Nhãn cảnh báo

Tùy vào cơ sở thuốc đang có tại kho dược, tủ trực các khoa mà nhân viên giữ thuốc, điều dưỡng tự làm nhãn cảnh báo theo hướng dẫn và mẫu sau:

- Viên màu đỏ - nền trắng – chữ đen. Đánh dấu những chữ cái khác biệt của tên thuốc bằng cách in đậm, gạch chân và tăng kích thước đặc điểm phân biệt giữa hai tên thuốc. Đối với các thuốc nhìn giống/gần giống nhau làm theo mẫu. Kích thước nhãn tùy thuộc vào khay, kệ đựng thuốc nhưng phải đủ lớn để gây chú ý. Nhãn này dán tại nơi đặt các thuốc trong danh mục (*phụ lục 1*), cảnh biển báo LASA.
- Ví dụ:

DIAMICRON 30MG

DOMEVER 25MG

DIAMICRON 60MG

DOMREME 10MG

THẬN TRỌNG:

MAGNESI SULFAT KABI 15%

NHÌN GIỐNG

KALI CLORID KABI 10%